

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

**Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
(IRS)**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 30, Nguyễn Du, Phường Bưởi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666 **Fax:** (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Thành viên TT
HĐQT.

Giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 10/2014/UQ-IRS ngày 21 tháng 7 năm
2014.

Địa chỉ: Số 30, Nguyễn Du, Phường Bưởi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666 **Fax:** (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

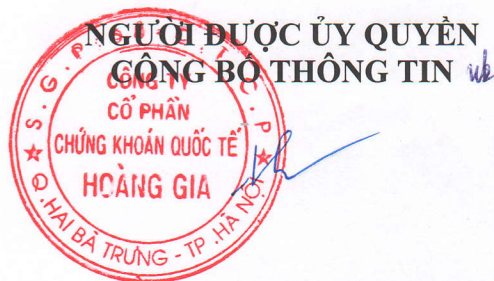
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố **Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2016 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý I năm 2017 so với Quý I
năm 2016.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17
tháng 4 năm 2017 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Tin tức/Thông tin IRS công bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2017;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận



TRẦN THỊ THU HƯƠNG

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130) | 100 | | 192,637,572,527 | 189,571,237,488 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 191,342,992,612 | 188,469,444,782 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | V.1.1. | 165,017,720,246 | 153,774,105,339 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 160,017,720,246 | 151,774,105,339 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 5,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | V.1.3.1 | 8,362,265 | 5,316,525 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | V. | 7,851,771,207 | 16,356,018,937 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | (1,646,321) | (1,646,321) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | V.1.4. | 106,696,881 | 121,483,471 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 106,696,881 | 121,483,471 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 106,696,881 | 121,483,471 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 77,000,000 | 356,501,716 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | V.1.4. | 28,642,280,333 | 28,817,765,065 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 640,808,001 | 39,900,050 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | | (11,000,000,000) | (11,000,000,000) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 1,294,579,915 | 1,101,792,706 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 12,000,000 | 17,000,000 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | V.1.5. | 318,720,233 | 46,196,297 |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | | 963,859,682 | 1,038,596,409 |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | 0 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 116,852,514,707 | 116,484,959,391 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | 108,250,000,000 | 108,250,000,000 |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | V.1.9. | 108,250,000,000 | 108,250,000,000 |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | 108,250,000,000 | 108,250,000,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 783,532,672 | 761,212,672 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.1.7. | 257,499,352 | 278,179,351 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4,371,204,212 | 4,371,204,212 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (4,113,704,860) | (4,093,024,861) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.1.8. | 526,033,320 | 483,033,321 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2,969,699,470 | 2,876,699,470 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (2,443,666,150) | (2,393,666,149) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 7,818,982,035 | 7,473,746,719 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 345,196,628 | 345,196,628 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | V.1.5. | 314,545,326 | 448,955,656 |
| 4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | V.1.6. | 7,159,240,081 | 6,679,594,435 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 309,490,087,234 | 306,056,196,879 |

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 6,542,946,493 | 3,408,022,845 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 6,542,946,493 | 3,408,022,845 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | V.1.12. | 2,248,000,000 | 0 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | V.1.13. | 255,477,971 | 1,500,000 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 1,395,779,010 | 1,133,629,010 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | V.1.13. | 1,198,035,595 | 891,728,241 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 4,700,999 | 7,010,934 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | V.1.14. | 585,731,596 | 1,115,612,720 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | V.1.15. | 855,221,322 | 258,541,940 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 302,947,140,741 | 302,648,174,034 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 302,947,140,741 | 302,648,174,034 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 294,285,000,000 | 294,285,000,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| 1.5 Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | (5,715,000,000) | (5,715,000,000) |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 46,140,941 | 46,140,941 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 46,140,941 | 46,140,941 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | V.1.16. | 8,569,858,859 | 8,270,892,152 |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 8,569,858,859 | 8,270,892,152 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400) | 440 | | 309,490,087,234 | 306,056,196,879 |

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 29,682,500 | 29,682,500 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | 317,500 | 317,500 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán | 008 | | 4,410,000 | 3,050,000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | V.1.10 | 733,272,340,000 | 825,829,580,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 665,536,480,000 | 772,269,190,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 34,780,470,000 | 34,846,470,000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 32,955,390,000 | 18,713,920,000 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 48,143,099,534 | 28,177,825,032 |
| 7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 47,984,066,807 | 28,176,803,042 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | 1,022,757 | 1,021,990 |
| 7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | | 158,009,970 | - |
| 8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 47,985,089,564 | 28,177,825,032 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 47,985,059,938 | 28,177,795,406 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 29,626 | 29,626 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 158,009,970 | - |

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng

Ngô Hà Chi

Tổng Giám đốc




Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2017


Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I Năm 2017 | Quý I Năm 2016 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm |
|---|-------------|----------------|----------------------|----------------------|--|--|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 208,820,716 | 201,432,094 | 208,820,716 | 201,432,094 |
| <i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i> | <i>01.3</i> | <i>V.2.1.1</i> | <i>208,820,716</i> | <i>201,432,094</i> | <i>208,820,716</i> | <i>201,432,094</i> |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | V.2.1.1 | 409,598,213 | 35,192,645 | 409,598,213 | 35,192,645 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 2,992,615,640 | 1,392,330,852 | 2,992,615,640 | 1,392,330,852 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | 639,741,312 | 475,563,594 | 639,741,312 | 475,563,594 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 128,213,398 | 57,292,187 | 128,213,398 | 57,292,187 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 787,010,559 | 631,971,853 | 787,010,559 | 631,971,853 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | V.2.1.2 | 768,778,523 | 608,773,628 | 768,778,523 | 608,773,628 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11) | 20 | | 5,934,778,361 | 3,402,556,853 | 5,934,778,361 | 3,402,556,853 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | V.2.4. | 2,788,401,307 | 1,736,375,859 | 2,788,401,307 | 1,736,375,859 |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | V.2.4. | 596,085,741 | - | 596,085,741 | - |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | V.2.4. | 159,430,186 | 94,922,891 | 159,430,186 | 94,922,891 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | V.2.4. | 521,508,108 | 311,267,461 | 521,508,108 | 311,267,461 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | V.2.2. | 929,500 | 3,592,189 | 929,500 | 3,592,189 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32) | 40 | | 4,066,354,842 | 2,146,158,400 | 4,066,354,842 | 2,146,158,400 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định | 42 | V.2.3. | 11,423,536 | 217,810,644 | 11,423,536 | 217,810,644 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44) | 50 | | 11,423,536 | 217,810,644 | 11,423,536 | 217,810,644 |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | | | | | |
| | 62 | | 1,510,104,921 | 1,426,444,709 | 1,510,104,921 | 1,426,444,709 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62) | | | | | | |
| | 70 | | 369,742,134 | 47,764,388 | 369,742,134 | 47,764,388 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 | | 3,961,300 | 1,311,361 | 3,961,300 | 1,311,361 |
| 8.2 Chi phí khác | 72 | | - | - | - | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72) | 80 | | 3,961,300 | 1,311,361 | 3,961,300 | 1,311,361 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) | | | | | | |
| | 90 | | 373,703,434 | 49,075,749 | 373,703,434 | 49,075,749 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 373,703,434 | 49,075,749 | 373,703,434 | 49,075,749 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | - | - | - | - |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | | | | | |
| | 100 | | 74,736,727 | 9,797,090 | 74,736,727 | 9,797,090 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | V.2.5 | 74,736,727 | 9,797,090 | 74,736,727 | 9,797,090 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - | - | - |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100) | | | | | | |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | - | - | - | - |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | | | | |
| | 500 | | 9.97 | 1.32 | 9.97 | 1.32 |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | 9.97 | 1.32 | 9.97 | 1.32 |

Người lập


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng


Ngô Hà Chi

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
CƠ PHÂN
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ
HOÀNG GIA
HÀ NỘI
HAI BÀ TRƯNG, TP. HÀ NỘI
Trần Thị Thu Hương

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I Năm 2017 | Quý I Năm 2016 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 373,703,434 | 49,075,749 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 02 | | (36,016,881) | 79,531,313 |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 70,680,000 | 128,464,647 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (106,696,881) | (48,933,334) |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | - | - |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | - | - |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | 10,998,928,354 | 25,077,429,665 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (3,045,740) | (160,000) |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | - | 8,000,000,000 |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay | 33 | | 8,504,247,730 | (7,493,314,584) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 14,786,590 | 709,666,664 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 175,484,732 | 624,158,892 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (600,907,951) | (1,956,000) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | 5,000,000 | (8,000,000) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí | 41 | | (529,881,124) | 54,218,362 |
| Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (138,113,606) | (179,512,541) |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (74,736,727) | (9,797,090) |
| Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 253,977,971 | 39,053,800 |
| Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | (2,309,935) | 1,480,170 |
| Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | 306,307,354 | (218,798,892) |
| Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | - | 3,314,325 |
| Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | 3,106,829,382 | 24,037,978,941 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | 386,198,597 | (31,593,224) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | (404,908,919) | (449,309,158) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 11,336,614,907 | 25,206,036,727 |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (93,000,000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | (93,000,000) | - |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | - | - |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | - | - |
| 3. Tiền vay khác | 73.2 | | - | - |

Y
N
Ư
C
G
I
A
-
T
P

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| | | | Quý I Năm 2017 | Quý I Năm 2016 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 80 | | - | - |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | 11,243,614,907 | 25,206,036,727 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | V.1.1. | 153,774,105,339 | 149,671,376,612 |
| - Tiền | 101.1 | | 151,774,105,339 | 138,971,376,612 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 2,000,000,000 | 10,700,000,000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | V.1.1. | 165,017,720,246 | 174,877,413,339 |
| - Tiền | 103.1 | | 160,017,720,246 | 165,877,413,339 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | 5,000,000,000 | 9,000,000,000 |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

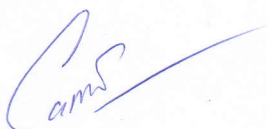
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I Năm 2017 | Quý I Năm 2016 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 1,058,178,813,900 | 413,860,671,400 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (875,158,245,000) | (448,352,960,400) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 875,158,245,000 | 448,352,960,400 |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách | 08 | | (1,038,370,129,152) | (419,513,610,082) |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (159,430,186) | (66,316,176) |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 2,256,869,840 | 1,812,847,780 |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (2,098,859,870) | (1,623,937,980) |
| <i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i> | <i>20</i> | | <i>19,807,264,532</i> | <i>(5,530,345,058)</i> |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 28,176,803,042 | 28,686,583,439 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn | 32 | V.1.14. | 28,176,803,042 | 28,686,583,439 |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | | - | 0 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | | 47,984,067,574 | 23,156,238,381 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | V.1.14. | 47,984,066,807 | 22,966,311,532 |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách | 43 | V.1.14. | 1,022,757 | 1,017,049 |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 158,009,970 | 188,909,800 |

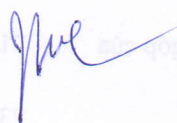
Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

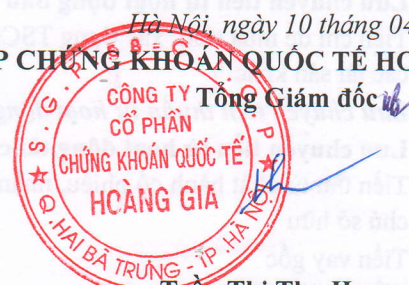
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Kế toán trưởng







Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngô Hà Chi

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2017

| Mã tài khoản | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------|------------------------|------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|----------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Năm 2016 | | Năm 2016 | | Năm 2017 | | Năm 2017 | | |
| | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Năm 2016 | Năm 2017 | |
| Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 | 0 | - | - | - | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| 1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 | 0 | - | - | - | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| Cổ phiếu quỹ (*) | | (5,715,000,000) | (5,715,000,000) | - | - | - | - | (5,715,000,000) | (5,715,000,000) | (5,715,000,000) |
| Quỹ dự phòng tài chính và dự phòng nghiệp vụ | | 30,495,051 | 46,140,941 | 15,645,890 | - | 0 | - | 46,140,941 | 46,140,941 | 46,140,941 |
| Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 30,495,051 | 46,140,941 | 15,645,890 | - | 0 | - | 46,140,941 | 46,140,941 | 46,140,941 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 7,989,266,139 | 8,270,892,152 | 312,917,793 | 31,291,780 | 298,966,707 | 0 | 8,270,892,152 | 8,569,858,859 | 8,569,858,859 |
| 1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 7,989,266,139 | 8,270,892,152 | 312,917,793 | 31,291,780 | 298,966,707 | 0 | 8,270,892,152 | 8,569,858,859 | 8,569,858,859 |
| 2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | | 302,335,256,241 | 302,648,174,034 | 344,209,573 | 31,291,780 | 298,966,707 | 0 | 302,648,174,034 | 302,947,140,741 | 302,947,140,741 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngô Hà Chi

Trần Thị Thu Hương



(Handwritten mark)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đã có 04 lần điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015 và Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2016 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 4 ngày 14/09/2015.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Số 30 Nguyễn Du, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

+ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).

- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn chế độ kế toán Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán". Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Thông tư 210 và Thông tư 334 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng các thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán, bù trừ giao dịch chứng khoán, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên hợp đồng cho vay Margin, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|----------------------------|---------------------------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 07 |

3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--------------------------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch | 04 - 05 |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư này được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận căn cứ trên giá trị các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán, cho vay hoạt động margin, thời hạn vay, lãi suất vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn, chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

5
CỘ
CỘ
NG KHO
ICÁN
TRUN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 1,364,670,519 | 1,332,912,170 |
| Tiền gửi ngân hàng | 158,653,049,727 | 150,441,193,169 |
| Các khoản tương đương tiền | 5,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| Cộng | 165,017,720,246 | 153,774,105,339 |

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND |
|-----------------------------------|---|---|
| a) Cửa Công ty chứng khoán | | |
| - Cổ phiếu | 136 | 3,045,740 |
| Cộng | 136 | 3,045,740 |
| b) Cửa Nhà Đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 171,036,249 | 1,873,209,042,900 |
| Cộng | 171,036,249 | 1,873,209,042,900 |

3 -
IG T
PHẢI
ÁN Q
G G
G - 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1.3. Các loại tài sản tài chính**Các khoản cho vay và phải thu**

Đơn vị tính: VND

| Các khoản cho vay và phải thu | 31/03/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động Margin | 5,007,350,334 | 5,007,350,334 | 11,984,803,047 | 11,984,803,047 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 2,844,420,873 | 2,844,420,873 | 4,371,215,890 | 4,371,215,890 |
| Cộng | 7,851,771,207 | 7,851,771,207 | 16,356,018,937 | 16,356,018,937 |

1.4. Các khoản phải thu

31/03/2017

01/01/2017

VND

VND

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

106,696,881

121,483,471

Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

106,696,881

121,483,471

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

28,642,280,333

28,817,765,065

Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

41,780,333

43,765,065

Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư

28,469,000,000

28,469,000,000

- Nguyễn Hữu Tuấn

6,057,000,000

6,057,000,000

- Phạm Thanh Nam

22,412,000,000

22,412,000,000

Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính

131,500,000

305,000,000

Cộng

28,748,977,214

28,939,248,536

1.5. Chi phí trả trước

31/03/2017

01/01/2017

VND

VND

Ngắn hạn

318,720,233

46,196,297

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

318,720,233

46,196,297

Dài hạn

314,545,326

448,955,656

Chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng

206,464,428

278,968,269

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

108,080,898

169,987,387

Cộng

633,265,559

495,151,953

1.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

31/03/2017

01/01/2017

VND

VND

Tiền nộp ban đầu

120,000,000

120,000,000

Tiền nộp bổ sung

4,477,503,927

4,379,664,292

Tiền lãi phân bổ trong năm

2,561,736,154

2,179,930,143

Cộng

7,159,240,081

6,679,594,435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------|---------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 1,623,734,000 | 2,747,470,212 | 4,371,204,212 |
| Số dư ngày 31/3/2017 | 1,623,734,000 | 2,747,470,212 | 4,371,204,212 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 1,623,734,000 | 2,469,290,861 | 4,093,024,861 |
| Khấu hao trong năm | | 20,679,999 | 20,679,999 |
| Số dư ngày 31/3/2017 | 1,623,734,000 | 2,489,970,860 | 4,113,704,860 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 278,179,351 | 278,179,351 |
| Tại ngày 31/3/2017 | - | 257,499,352 | 257,499,352 |

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 2,876,699,470 | 2,876,699,470 |
| Mua trong năm | 93,000,000 | 93,000,000 |
| Số dư ngày 31/3/2017 | 2,969,699,470 | 2,969,699,470 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 2,393,666,149 | 2,393,666,149 |
| Khấu hao trong năm | 50,000,001 | 50,000,001 |
| Số dư ngày 31/3/2017 | 2,443,666,150 | 2,443,666,150 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 483,033,321 | 483,033,321 |
| Tại ngày 31/3/2017 | 526,033,320 | 526,033,320 |

1.9. Các khoản đầu tư

| Đầu tư dài hạn khác | 31/03/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án: | | | | |
| + Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i) | 105,250,000,000 | 105,250,000,000 | 105,250,000,000 | 105,250,000,000 |
| + Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii) | 25,175,000,000 | 25,175,000,000 | 25,175,000,000 | 25,175,000,000 |
| + Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii) | 175,000,000 | 175,000,000 | 175,000,000 | 175,000,000 |
| | 57,000,000,000 | 57,000,000,000 | 57,000,000,000 | 57,000,000,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| + Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv) | 22,900,000,000 | 22,900,000,000 | 22,900,000,000 | 22,900,000,000 |
| Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Vị Xuyên (v) | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| Cộng | 108,250,000,000 | 108,250,000,000 | 108,250,000,000 | 108,250,000,000 |

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo Quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/5/2015 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 34,9 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức vốn của dự án.

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo Quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 10/5/2015 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 2,9 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức vốn của dự án.

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo Hợp đồng BT 01 giữa TP HCM với Liên danh 3 bên. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 1.868 tỷ đồng, trong đó liên danh 3 bên góp 30% tổng mức vốn của dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn theo Quyết định số 1726 ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND Tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 229 tỷ đồng.

(v) Khoản đầu tư vào Công ty CP Công nghiệp khoáng sản Vị Xuyên theo Quyết định số 01/2008/QĐ-IRS ngày 01/09/2008 của Hội đồng quản trị. Theo đó, Công ty mua 300.000 cổ phần tại Công ty CP Công nghiệp khoáng sản Vị Xuyên, chiếm 10% vốn điều lệ.

1.10. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

| Tài sản tài chính | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 665,536,480,000 | 772,269,190,000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 34,780,470,000 | 34,846,470,000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 32,955,390,000 | 18,713,920,000 |
| Cộng | 733,272,340,000 | 825,829,580,000 |

1.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả tiền đặt cọc mua cổ phần | 2,248,000,000 | 0 |
| Cộng | 2,248,000,000 | 0 |

1.12. Phải trả người bán

| Ngắn hạn | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| CTCP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt | 180,000,000 | - |
| Các khách hàng khác | 75,477,971 | 1,500,000 |
| Cộng | 255,477,971 | 1,500,000 |

1.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng nội địa | 65,389,326 | 91,064,481 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,132,646,269 | 800,663,760 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

| Cộng | | 1,198,035,595 | 891,728,241 |
|--------------|---|-----------------------|-----------------------|
| 1.14 | Chi phí phải trả | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| | | VND | VND |
| | <i>Ngắn hạn</i> | | |
| | Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE | 204,083,800 | 145,243,679 |
| | Trích trước chi phí lương | 228,947,796 | 629,569,041 |
| | Chi phí phải trả khác | 152,700,000 | 340,800,000 |
| | Cộng | 585,731,596 | 1,115,612,720 |
| 1.15 | Phải trả, phải nộp khác | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| | | VND | VND |
| | <i>Ngắn hạn</i> | | |
| | Phải trả hoa hồng môi giới | 311,378,712 | 228,985,680 |
| | Phải trả khác | 543,842,610 | 29,556,260 |
| | Cộng | 855,221,322 | 258,541,940 |
| 1.16 | Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| | | VND | VND |
| | Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 8,270,892,152 | 7,989,266,139 |
| | Lãi đã thực hiện năm nay | 298,966,707 | 39,278,659 |
| | Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/3/2017 | 8,569,858,859 | 8,028,544,798 |
| | Số trích các quỹ từ lợi nhuận | 92,281,882 | 92,281,882 |
| | <i>Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i> | 46,140,941 | 46,140,941 |
| | <i>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> | 46,140,941 | 46,140,941 |
| 2. | Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng | | |
| 2.1. | Thu nhập | | |
| 2.1.1 | Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS | Quý I Năm 2017 | Quý I Năm 2016 |
| | <i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i> | VND | VND |
| | Từ tài sản tài chính FVTPL | 208,820,716 | 201,432,094 |
| | Từ các khoản cho vay | 409,598,213 | 35,192,645 |
| | Cộng | 618,418,929 | 236,624,739 |
| 2.1.2 | Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính | Quý I Năm 2017 | Quý I Năm 2016 |
| | <i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i> | VND | VND |
| | Thu nhập hoạt động khác | 768,778,523 | 608,773,628 |
| | Cộng | 768,778,523 | 608,773,628 |
| 2.2. | Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính | Quý I Năm 2017 | Quý I Năm 2016 |
| | <i>Các loại chi phí hoạt động khác</i> | VND | VND |
| | Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác | 929,500 | 3,592,189 |
| | Cộng | 929,500 | 3,592,189 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý I Năm 2017 VND | Quý I Năm 2016 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 11,423,536 | 217,810,644 |
| Cộng | 11,423,536 | 217,810,644 |

2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| | Quý I Năm 2017 VND | Quý I Năm 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 2,788,401,307 | 1,736,375,859 |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK | 596,085,741 | - |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 159,430,186 | 94,922,891 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 521,508,108 | 311,267,461 |
| Chi phí dịch vụ khác | 929,500 | 3,592,189 |
| Cộng | 4,066,354,842 | 2,146,158,400 |

2.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Quý I Năm 2017 VND | Quý I Năm 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành | 74,736,727 | 9,797,090 |
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 74,736,727 | 9,797,090 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành | 74,736,727 | 9,797,090 |

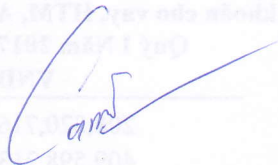
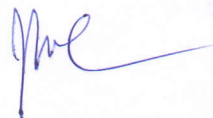
Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Ngô Hà Chi

Trần Thị Thu Hương